

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT (Tổng hợp)

QUÝ 2 NĂM 2016

A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Mã số	Số đầu kỳ (01/01/2016)	Số cuối kỳ (30/06/2016)
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	49.896.012.782	52.842.150.518
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.829.602.677	2.992.884.465
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.700.000.000	5.700.000.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	24.118.879.933	29.996.722.626
4	Hàng tồn kho.	140	14.247.530.172	14.152.543.427
5	Tài sản ngắn hạn khác	150	-	-
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	14.868.690.936	15.546.507.828
1	Các khoản phải thu dài hạn	210	335.316.150	1.085.316.150
2	Tài sản cố định	220	9.036.782.310	8.241.723.147
	- Tài sản cố định hữu hình	221	9.036.782.310	8.241.723.147
	- Tài sản cố định vô hình	224	-	-
	- Tài sản cố định thuê tài chính	227	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	-
3	Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.019.000.000	5.019.000.000
5	Tài sản dài hạn khác	260	477.592.476	1.200.468.531
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		64.764.703.718	68.388.658.346
IV	NỢ PHẢI TRẢ	300	34.304.875.684	38.044.421.361
1	Nợ ngắn hạn	310	33.687.999.924	37.427.545.601
2	Nợ dài hạn	330	616.875.760	616.875.760
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	30.459.828.034	30.344.236.985
1	Vốn chủ sở hữu	410	30.459.828.034	30.344.236.985
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15.182.180.000	15.182.180.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
	- Cổ phiếu quỹ(*)	414	-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
	- Các quỹ	417, 418, 419, 420	10.361.133.291	10.382.133.291
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4.916.514.743	4.779.923.694
	+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	392.672.657	532.037.581
	+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b	4.523.842.086	4.247.886.113
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
	- Nguồn kinh phí	431	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		64.764.703.718	68.388.658.346

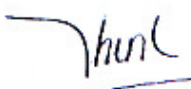
B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ báo cáo (Q2/2016)	Lũy kế đến 30/06/16
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	43.025.399.175	77.767.111.483
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	3.617.509.471	5.768.522.869
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	39.407.889.704	71.998.588.614
4	Giá vốn hàng bán	11	27.477.324.483	50.594.956.729
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	11.930.565.221	21.403.631.885
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	175.036.405	195.566.733
7	Chi phí tài chính	22	1.226.470.293	2.345.673.880
8	Chi phí bán hàng	25	3.600.909.499	6.232.388.880
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.277.436.690	7.577.950.378
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	3.000.785.144	5.443.185.480
11	Thu nhập khác	31	135.403.096	144.636.656
12	Chi phí khác	32	158.323.164	197.868.131
13	Lợi nhuận khác	40	(22.920.068)	(53.231.475)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	2.977.865.076	5.389.954.005
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	614.892.394	1.147.441.648
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	2.362.972.682	4.242.512.357
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	966	2.152
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu			

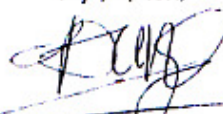
C. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	CHỈ TIÊU	DVT	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	23%	23%
	- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	77%	77%
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	53%	56%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	47%	44%
2	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,89	1,80
2.2	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,48	1,41
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,89	0,88
2.4	Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	24,10	25,20
3	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận / Doanh thu thuần			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần	%	8%	7%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	6%	6%
3.2	Tỷ suất lợi nhuận / Tổng tài sản			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	8%	8%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	6%	6%
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	%	13%	14%

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Huỳnh T T Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Trương Đình Dũng

Lập ngày 12 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trịnh Minh Trương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ-Q2/2016 (Tổng hợp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2016)	Số đầu kỳ (01/01/2016)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		52.842.150.518	49.896.012.782
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.992.884.465	5.829.602.677
1. Tiền	111	VI.01	1.992.884.465	4.829.602.677
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.700.000.000	5.700.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.02	5.700.000.000	5.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.996.722.626	24.118.879.933
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		17.348.122.880	18.562.882.096
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		927.426.925	1.155.593.534
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		859.400.703	1.069.530.655
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.03	13.613.767.130	6.082.868.660
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.751.995.012)	(2.751.995.012)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho.	140		14.152.543.427	14.247.530.172
1. Hàng tồn kho	141	VI.04	14.406.349.316	14.501.336.061
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(253.805.889)	(253.805.889)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		15.546.507.828	14.868.690.936
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.085.316.150	335.316.150
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.085.316.150	335.316.150
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.241.723.147	9.036.782.310
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.06	8.241.723.147	9.036.782.310
- Nguyên giá	222		24.876.341.349	24.598.850.361
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.634.618.202)	(15.562.068.051)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.05	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.019.000.000	5.019.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02	5.019.000.000	5.019.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.200.468.531	477.592.476
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.060.468.531	337.592.476
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		140.000.000	140.000.000
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.08	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		68.388.658.346	64.764.703.718

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ-Q2/2016 (Tổng hợp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

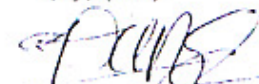
Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2016)	Số đầu kỳ (01/01/2016)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		38.044.421.361	34.304.875.684
I. Nợ ngắn hạn	310		37.427.545.601	33.687.999.924
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8.061.193.774	8.408.809.536
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		160.093.942	302.503.354
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.11	1.503.580.692	1.260.682.257
4. Phải trả người lao động	314		5.663.451.218	5.202.474.845
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.12	6.599.823.016	6.053.545.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		859.400.703	1.069.530.655
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.14	887.384.487	143.484.333
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		12.749.448.360	9.682.340.935
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		943.169.409	1.564.629.009
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		616.875.760	616.875.760
7. Phải trả dài hạn khác	337		616.875.760	616.875.760
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		30.344.236.985	30.459.828.034
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.15	30.344.236.985	30.459.828.034
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.182.180.000	15.182.180.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.182.180.000	15.182.180.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.863.933.291	8.842.933.291
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.518.200.000	1.518.200.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.779.923.694	4.916.514.743
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		532.037.581	392.672.657
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.247.886.113	4.523.842.086
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		68.388.658.346	64.764.703.718

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Huỳnh T T Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Trương Đình Dũng



Lập ngày 12 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)


Trịnh Minh Trường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH-Q2/2016 (Tổng hợp)

Đơn vị tính: Đồng

	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a	1	2	3	4	5	6
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	43.025.399.175	35.976.466.433	77.767.111.483	65.218.790.979
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.617.509.471	(265.121.899)	5.768.522.869	325.543.480
- Chiết khấu thương mại	02.01		3.140.656.938	(479.196.424)	5.272.078.784	-
- Hàng bán bị trả lại	02.03		476.852.533	214.074.525	496.444.085	325.543.480
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		39.407.889.704	36.241.588.332	71.998.588.614	64.893.247.499
4.Giá vốn hàng bán	11	VII.02	27.477.324.483	25.289.240.618	50.594.956.729	46.691.489.564
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11.930.565.221	10.952.347.714	21.403.631.885	18.201.757.935
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.03	175.036.405	172.873.560	195.566.733	389.412.105
7.Chỉ phí tài chính	22	VII.04	1.226.470.293	1.164.571.410	2.345.673.880	2.217.552.040
- Trong đó: Chỉ phí lãi vay	23		213.646.080	251.300.797	418.990.099	467.620.925
8.Chỉ phí bán hàng	25	VII.07	3.600.909.499	3.533.120.994	6.232.388.880	5.058.357.121
9.Chỉ phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.07	4.277.436.690	3.368.579.920	7.577.950.378	6.171.571.323
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.000.785.144	3.058.948.950	5.443.185.480	5.143.689.556
11.Thu nhập khác	31	VII.05	135.403.096	321.082.582	144.636.656	367.078.555
12.Chỉ phí khác	32	VII.06	158.323.164	365.808.875	197.868.131	381.822.660
13.Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(22.920.068)	(44.726.293)	(53.231.475)	(14.744.105)
14.Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		2.977.865.076	3.014.222.657	5.389.954.005	5.128.945.451
15.Chỉ phí thuế TNDN hiện hành.	51	VII.08	614.892.394	743.606.938	1.147.441.648	1.212.368.984
16.Chỉ phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.362.972.682	2.270.615.719	4.242.512.357	3.916.576.467
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		966	846	2.152	2.141

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thank

Huỳnh T T Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

ADK

Trương Đình Dũng

Lập ngày 12 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

Trịnh Minh Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 2 NĂM 2016

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Từ 01/01/16 đến 30/06/16	Từ 01/01/15 đến 30/06/15
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		53.890.332.819	50.464.304.635
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(42.725.508.851)	(43.675.632.918)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.546.022.684)	(11.627.604.644)
4. Tiền lãi vay đã trả, CK thanh toán	04		(567.946.891)	(913.055.033)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.106.054.724)	(768.401.221)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		40.209.315.131	34.336.108.524
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(40.970.259.997)	(31.313.960.373)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.816.145.197)	(3.498.241.030)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(277.490.988)	(2.641.572.431)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		189.810.548	388.017.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(87.680.440)	(2.253.555.431)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		25.996.466.128	29.240.458.008
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(22.929.358.703)	(26.082.420.851)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.067.107.425	3.158.037.157
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.836.718.212)	(2.593.759.304)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.829.602.677	6.203.260.003
Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2.992.884.465	3.609.500.699

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Huỳnh T T Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trương Đình Dũng

Lập ngày 12 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trịnh Minh Trương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2016

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	VND 30/06/16	VND 01/01/16
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	307.538.118	1.126.203.593
Tiền gửi ngân hàng	1.685.346.347	3.703.399.084
Các khoản tương đương tiền	-	-
	1.992.884.465	4.829.602.677
2. Các khoản đầu tư tài chính		
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	5.700.000.000	5.700.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	1.000.000.000	1.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.700.000.000	6.700.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	5.019.000.000	5.019.000.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	5.019.000.000	5.019.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn	5.019.000.000	5.019.000.000
(*) Đầu tư dài hạn khác gồm:		
- Chứng khoán đầu tư dài hạn:	5.019.000.000	5.019.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP đầu tư Nhơn Trạch (81.900 cp)	819.000.000	819.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Sonadezi Châu Đức (420.000 cp)	4.200.000.000	4.200.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/06/16	01/01/16
Phải thu khách hàng	17.348.122.880	18.562.882.096
Trả trước cho người bán	927.426.925	1.155.593.534
Các khoản phải thu khác (*)	13.613.767.130	6.082.868.660
Cộng các khoản phải thu	31.889.316.935	25.801.344.290
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.751.995.012)	(2.751.995.012)
Giá trị thuần các khoản phải thu	29.137.321.923	23.049.349.278
Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau (*) gồm:		
- Tạm ứng	346.569.861	157.603.273
- Gia công-IP	5.356.523.501	1.470.574.805
- Gia công-PPG	4.409.397.509	1.720.593.699
- Gia công-ICI	574.479.708	770.366.349
- Gia công-HP	956.688.619	1.018.614.882
- Nhập khẩu ủy thác-IP	-	-
- Các khoản phải thu khác	1.970.107.932	945.115.652
	13.613.767.130	6.082.868.660
4. Hàng tồn kho	30/06/16	01/01/16
Nguyên liệu, vật liệu	6.664.277.029	7.763.742.718
Công cụ, dụng cụ	432.349.519	617.927.060
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	468.414.449	657.914.318
Thành phẩm	6.653.250.443	5.353.546.330
Hàng hoá	793.410	39.920
Hàng gửi đi bán	187.264.466	108.165.715
Cộng giá gốc hàng tồn kho	14.406.349.316	14.501.336.061
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(253.805.889)	(253.805.889)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	14.152.543.427	14.247.530.172
Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ		
5. Tài sản dở dang dài hạn :	30/06/16	01/01/16
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.060.468.531	337.592.476
Cộng	1.060.468.531	337.592.476

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2016 (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc 2111	Máy móc thiết bị 2112	Phương tiện vận tải 2113	Thiết bị quản lý 2114	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	6.363.984.871	11.891.592.387	6.211.012.558	132.260.545	24.598.850.361
Số tăng trong kỳ	-	177.780.000	99.710.988	-	277.490.988
- Mua trong kỳ		177.780.000	99.710.988		277.490.988
- Đầu tư XD CB hoàn thành					-
- Điều chỉnh do phân loại lại TSCĐ					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Chuyển sang CCDC phân bổ 3 năm theo TT45/2013/TT-BTC, 25/4/2013					-
- Điều chỉnh do phân loại lại TSCĐ					-
Số dư cuối kỳ	6.363.984.871	12.069.372.387	6.310.723.546	132.260.545	24.876.341.349
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.236.926.110	6.805.098.417	3.400.626.781	119.416.743	15.562.068.051
Số tăng trong kỳ	145.691.060	584.478.731	330.291.862	12.088.498	1.072.550.151
- Khấu hao trong kỳ	145.691.060	584.478.731	330.291.862	12.088.498	1.072.550.151
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý					-
- Điều chuyển					-
Số dư cuối kỳ	5.382.617.170	7.389.577.148	3.730.918.643	131.505.241	16.634.618.202
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	1.127.058.761	5.086.493.970	2.810.385.777	12.843.802	9.036.782.310
Tại ngày cuối năm	981.367.701	4.679.795.239	2.579.804.903	755.304	8.241.723.147

0

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.246.096.221

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2016 (tiếp theo)

	VND	VND
7. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/16	01/01/16
Là chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.060.468.531	337.592.476
<i>(Các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ theo TT 45/2013; chi phí mài tole xưởng: chờ phân bổ)</i>		
8. Tài sản dài hạn khác	30/06/16	01/01/16
Ký quỹ, ký cược dài hạn	335.316.150	335.316.150
<i>(Tiền cọc thuê đất Bắc Ninh theo HĐ số 58-2008/CTXD-HĐKT)</i>		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	750.000.000	
<i>(Tiền cọc thuê đất Bắc Ninh theo HĐ số 01-2016/SDN-TNT)</i>		
Cộng	1.085.316.150	335.316.150
9. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/16	01/01/16
Vay ngắn hạn (*)	12.749.448.360	9.682.340.935
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	12.749.448.360	9.682.340.935
(*) Chi tiết khoản vay ngắn hạn:	30/06/16	01/01/16
+ Vay ngắn hạn NH Công Thương Việt Nam theo HĐTD số 01/2015-HĐTDHM/NHCT 682-SONDN ngày 21/12/2015, thời hạn vay không quá 5 tháng, hạn mức tín dụng 10 tỷ, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, bình quân 6,5%/năm. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động và phục vụ sản xuất kinh doanh.	6.611.050.802	3.881.847.968
+ Vay ngắn hạn NH HSBC theo HĐTD số VNM 151878 ngày 21/09/2015, thời hạn vay 4 tháng, hạn mức tín dụng tương đương 700.000USD lãi suất theo từng giấy nhận nợ bình quân 6%/năm. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu khách hàng của công ty với trị giá ít nhất 700.000 USD.	6.138.397.558	5.800.492.967
10. Phải trả người bán	30/06/16	01/01/16
Phải trả người bán	8.061.193.774	8.408.809.536
Người mua trả tiền trước	160.093.942	302.503.354
Cộng	8.221.287.716	8.711.312.890
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/16	01/01/16
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	820.305.537	706.338.153
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	516.816.728	381.447.334
Thuế thu nhập cá nhân	166.458.427	172.896.770
Thuế nhà, đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	1.503.580.692	1.260.682.257

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2016 (tiếp theo)

12. Chi phí phải trả	30/06/16	01/01/16
Hỗ trợ bán hàng Doanh số năm 2015		2.151.066.000
Trích trước chương trình HNKH năm 2015 tại Nhật		1.700.000.000
Trích KM Du lịch Bắc Trung Bộ cùng Donasa (từ 15/6/15-15/12/15)		300.000.000
Trích trước chương trình HNKH năm 2015		300.000.000
Trích trước đăng ký và thưởng doanh số 3 năm từ 2015-2017		700.000.000
Trích trước chương trình DONASA nâng giá trị công trình		315.899.000
Trích trước tiền tàu xe cho CB CNV 2015		218.290.000
Trích trước tiền trang phục lần 4/2015		218.290.000
Trích trước tiền trang phục cho CB		70.000.000
Trích quà tết bổ sung		80.000.000
Trích chiết khấu bán hàng theo DS năm 2016	3.745.000.000	
Trích trước đăng ký và thưởng doanh số 3 năm từ 2015-2017	1.580.000.000	
Trích trước tiền trang phục lần 2/2016	240.000.000	
Trích trước chương trình KM Đẹp cùng Donasa (từ 18/4/16-20/6/16)	401.102.516	
Trích trước chương trình KM sơn hệ dung môi DONASA - Bảo vệ công tr	224.000.000	
Trích trước CP lắp đặt thiết bị PCCC tại PX3 (theo HĐKT số 31-05/KSM/	368.755.500	
Trích trước chi phí phần mềm quản lý KD	40.965.000	
Cộng	6.599.823.016	6.053.545.000
13. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	30/06/16	01/01/16
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (PPG đặt cọc tiền thuê đất Bắc Ninh = 19.995 USD)	346.875.760	346.875.760
Cty Khánh Vy Paint - Ký quỹ máy pha màu	50.000.000	50.000.000
Cty Kim Quang - Ký quỹ máy pha màu	20.000.000	20.000.000
Cty Lợi Hòa - Ký quỹ máy pha màu	50.000.000	50.000.000
Cty Trường Phát - Ký quỹ máy pha màu	50.000.000	50.000.000
CH Xuân Mẫn - Ký quỹ máy pha màu	50.000.000	50.000.000
CH Thái Huyền - Ký quỹ máy pha màu	50.000.000	50.000.000
Cộng	616.875.760	616.875.760
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/16	01/01/16
Kinh phí công đoàn	29.902.755	26.111.541
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm Y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19.008.870	19.008.870
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	837.188.164	97.079.224
Các khoản đối tác trả trước khác	1.284.698	1.284.698
Cộng	887.384.487	143.484.333
(*) Bao gồm:		
- 2% BHXH để lại đơn vị	19.237.118	98.338.224
- Tiền thuê xưởng CN Bắc Ninh	817.210.046	
- Khoản phải trả khác		(2.000.000)
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	741.000	741.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2016 (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Biến động của vốn chủ sở hữu

	VND			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
	411	414	415	421
Số dư đầu kỳ	15.182.180.000	8.842.933.291	-	4.916.514.743
Lợi nhuận trong kỳ				4.247.886.113
Chi ứng cổ tức đợt 1 năm 2015 (8%)				(1.214.574.400)
Nộp Thuế TNDN truy thu năm 2013 theo QĐ số 45/QĐ-CT ngày 27/01/2016				(93.982.470)
Nộp Thuế GTGT truy thu theo QĐ số 45/QĐ-CT ngày 27/1/2016				(6.154.292)
Trích bổ sung quỹ ĐTPT năm 2015 (15%)		21.000.000		(21.000.000)
Trích bổ sung quỹ khen thưởng năm 2015 (8%)				(11.200.000)
Trích bổ sung quỹ phúc lợi năm 2015 (10%)				(274.725.700)
Trích quỹ XH cộng đồng năm 2015 (2%)				(133.162.900)
Trích bổ sung quỹ khen thưởng HĐQT & BKS năm 2015 (5% LN vượt KH)				(44.506.800)
Trích bổ sung quỹ thưởng Ban Điều Hành năm 2015 (3%)				(4.200.000)
Trả cổ tức đợt 2/2015 (17%)				(2.580.970.600)
Số dư cuối kỳ	15.182.180.000	8.863.933.291	-	4.779.923.694

15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/16	Tỷ lệ	01/01/16	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	4.555.440.000	30%	4.555.440.000	30%
Vốn góp của các đối tượng khác	10.626.740.000	70%	10.626.740.000	70%
Cộng	15.182.180.000	100%	15.182.180.000	100%

15.3 Cổ phần

	30/06/16	01/01/16
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	1.518.218	1.518.218
Số lượng cổ phần đã bán ra:	1.518.218	1.518.218
- Cổ phần phổ thông	1.518.218	1.518.218
- Cổ phần ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần được mua lại:	-	-
- Cổ phần phổ thông	-	-
- Cổ phần ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành:	1.518.218	1.518.218
- Cổ phần phổ thông	1.518.218	1.518.218
- Cổ phần ưu đãi	-	-
* Mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng		

16. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/06/16	01/01/16
16.1 Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ		
16.2 Ngoại tệ các loại	703,96	740,02
16.3 Nợ khó đòi đã xử lý		1.705.872.469

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2016 (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	VND	VND
	Từ 01/01/16 đến 30/06/16	Từ 01/01/15 đến 30/06/15
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	77.197.144.447	65.016.442.165
Doanh thu cung cấp dịch vụ-Thi công	569.967.036	202.348.814
Doanh thu cung cấp dịch vụ-Vận chuyển	-	-
Giảm trừ doanh thu-Chiết khấu thương mại	5.272.078.784	-
Giảm trừ doanh thu-Giảm giá hàng bán	-	-
Giảm trừ doanh thu-Hàng bán bị trả lại	496.444.085	325.543.480
Doanh thu thuần	71.998.588.614	64.893.247.499
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng	71.428.621.578	64.690.898.685
- Doanh thu thuần dịch vụ	569.967.036	202.348.814
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/16 đến 30/06/16	Từ 01/01/15 đến 30/06/15
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	50.079.141.450	46.517.983.766
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (Thi công)	515.815.279	173.505.798
Cộng	50.594.956.729	46.691.489.564
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/16 đến 30/06/16	Từ 01/01/15 đến 30/06/15
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	189.810.548	220.090.920
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	167.926.080
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.203.120	139.840
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.553.065	1.255.265
Cộng	195.566.733	389.412.105
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/16 đến 30/06/16	Từ 01/01/15 đến 30/06/15
Lãi tiền vay	418.990.099	467.620.925
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.441.440	12.095.853
Chiết khấu thanh toán (Bù trừ công nợ)	1.922.242.341	1.737.835.262
Cộng	2.345.673.880	2.217.552.040
5. Thu nhập khác	Từ 01/01/16 đến 30/06/16	Từ 01/01/15 đến 30/06/15
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	120.000.000
Phát hiện thừa trong kiểm kê	129.845.427	189.108.274
Các khoản khác	14.791.229	57.970.281
Cộng	144.636.656	367.078.555
6. Chi phí khác	Từ 01/01/16 đến 30/06/16	Từ 01/01/15 đến 30/06/15
Chi phí thanh lý vật tư, thành phẩm	40.597.844	70.931.171
Phát hiện thiếu trong kiểm kê	117.468.847	167.330.459
Các khoản khác	39.801.440	143.561.030
Cộng	197.868.131	381.822.660
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/16 đến 30/06/16	Từ 01/01/15 đến 30/06/15
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7.577.950.378	6.171.571.323

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2016 (tiếp theo)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

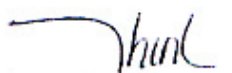
	Từ 01/01/16 đến 30/06/16	Từ 01/01/15 đến 30/06/15
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.389.954.005	5.128.945.451
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	346.409.557	381.822.660
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	239.986.182	263.988.591
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ (hàng trả về không có hóa đơn)	26.024.091	-
+ Chi phí phạt vi phạm hành chính	80.399.284	117.834.069
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
+ Chi phí năm trước được khấu trừ năm nay	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	5.736.363.562	5.510.768.111
Trong đó:		
- Lợi nhuận chịu thuế (Bắc Ninh)	(610.889.188)	(39.578.942)
- Lợi nhuận chịu thuế suất 20%	6.347.252.750	5.550.347.053
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành:		
- Chi phí thuế TNDN (thuế suất 15%)		
(CN.Bắc Ninh, giảm 50% trong 7 năm từ năm 2013-2019)		
- Chi phí thuế TNDN (thuế suất 20%)	1.147.441.648	1.212.368.984
Chi phí thuế TNDN của hoạt động kinh doanh chính :	1.147.441.648	1.212.368.984
Thuế TNDN truy thu năm 2011, 2012 theo QĐ số 290/QĐ-CT ngày 21/5/2015		180.057.558
Thuế TNDN truy thu theo QĐ số 45/QĐ-CT ngày 27/1/2016	93.982.470	
Số thuế TNDN phải nộp trong năm	1.241.424.118	1.392.426.542
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/16 đến 30/06/16	Từ 01/01/15 đến 30/06/15
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.242.512.357	3.916.576.467
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty (sau khi trừ trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	3.266.734.515	3.250.758.468
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	1.518.218	1.518.218
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	2.152	2.141

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Lập ngày 12 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Huỳnh T T Hương



Trương Đình Dũng



Tổng Giám đốc


Trịnh Minh Trương